

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2020/DS-PT

Ngày: 30/7/2020

V/v “tranh chấp Hợp đồng góp hụi
và hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Phong

Ông Lê Thanh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hậu Mộng Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2020/TLPT-DS ngày 04/6/2020 về tranh chấp: “Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DSST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 343/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Văn Thị N, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 23, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T.

Bị đơn: 1/ Lê Thị N2, sinh năm 1952 (Có mặt)

2/ Trần Văn H, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 29, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh T

Người kháng cáo: bị đơn Lê Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo bản án sơ thẩm, Nguyên đơn bà Văn Thị N trình bày:

Bà là đầu thảo hụi, bà Lê Thị N2 (còn gọi là 4 H) có tham gia chơi hụi của bà, cụ thể:

- Dây thứ 1: Hụi khui ngày 30/02/2014(AL), măn ngày 30/12/2015(AL), hụi 2.000.000đồng, gồm 23 phần, bà N2 tham gia 01 phần, hốt vào kỳ khui hụi thứ 3 là ngày 30/4/2014 được 35.000.000đồng, sau khi hốt bà N2 đóng được 15 kỳ hụi chết thì ngưng, dây hụi này bà N2 còn thiếu bà 05 kỳ hụi chết là 10.000.000đồng.

- Dây hụi 2: Hụi khui ngày 15/10/2014(AL), măn ngày 15/6/2016(AL), hụi 5.000.000đồng, gồm 21 phần, bà N2 tham gia 02 phần, lần thứ nhất bà N2 hốt vào kỳ khui hụi thứ 6 là ngày 15/3/2015 được 77.100.000 đồng, sau khi hốt bà N2 đóng được 9 kỳ, không nhớ cụ thể số tiền. Đến ngày 20/11/2015 bà N2 hốt phần hụi còn lại được 86.550.000đồng. Sau khi hốt phần này thì bà N2 không đóng tiền hụi chết cho bà. Dây hụi này bà N2 còn thiếu bà 14 kỳ không đóng (của 02 phần hụi) là 70.000.000đồng.

Ngoài ra vào năm 2015 bà có cho bà N2 mượn tiền 02 lần, lần 1 mượn 20.000.000đồng, lần 2 mượn 25.000.000đồng, lúc mượn không làm biên nhận, đến ngày 31/11/2015 bà N2 có viết biên nhận mượn bà số tiền là 45.000.000đồng. Tổng cộng tiền hụi và tiền vay là 125.000.000đồng, bà N2 đã trả nhiều lần được số tiền 27.800.000đồng. Nay bà yêu cầu bà N2, ông H trả số tiền hụi và tiền vay còn lại là 97.200.000đồng. Lý do bà yêu cầu ông H cùng liên đới trả tiền là do ông H là chồng bà N2, sống chung nhà với bà N2, lúc cho bà N2 mượn tiền bà có hỏi ông H và lúc bà N2 chơi hụi ông H có biết do những lúc bà N2 không đóng hụi cho bà thì bà có điện báo ông H và những lần bà đến nhà bà N2 lấy tiền hụi ông H có hứa trả cho bà nên bà yêu cầu ông H liên đới cùng bà N2 trả tiền.

* Bị đơn bà Lê Thị N2 trình bày:

Bà có tham gia chơi 02 dây hụi như bà Văn Thị N trình bày. Đối với dây thứ nhất, dây 2.000.000đồng, bà hốt được 35.000.000 đồng vào ngày 30/4/2014, sau khi hốt bà đã đóng đầy đủ tiền hụi chết cho bà N2, đóng không có giấy tờ. Đối với dây thứ hai, hụi 5.000.000đồng, bà tham gia 02 phần, bà hốt lần 1 được 77.100.000đồng, lần 2 hốt được 86.550.000đồng, sau khi hốt bà đã đóng đầy đủ tiền hụi chết cho bà N, chỉ còn nợ lại 02 lần không đóng của 02 phần dây hụi này là 20.000.000đồng.

Vào năm 2015, bà có mượn của bà N 45.000.000đồng, mượn 02 lần, lần 1 vào tháng 02/2015 mượn 20.000.000đồng, lần 2 vào tháng 5/2015 là 25.000.000đồng, mượn không có giấy tờ, đến ngày 31/12/2015 bà có viết giấy nợ mượn bà N là 45.000.000đồng, lãi thỏa thuận là 2.000.000 đồng/45.000.000 đồng/tháng, bà trả lãi từ tháng 5/2015 đến 31/12/2015 thì ngưng trả lãi, số tiền này bà đã trả vốn được 34.000.000đồng, việc trả vốn và lãi không có giấy tờ, bà xác định còn nợ tiền mượn là 11.000.000đồng.

Nay bà đồng ý trả cho bà N tiền hụi và tiền vay tổng cộng là 31.000.000đồng. Bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, do hiện nay hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, bà đồng ý ông H cùng bà trả nợ số tiền là 31.000.000đồng.

* Bị đơn ông Trần Văn H trình bày: Ông không biết việc chơi hụi và vay tiền giữa bà N và bà N2 (vợ ông). Sau này, khi bà N đến gặp ông nói về việc bà N2 đóng hụi trễ thì ông mới biết bà N2 có chơi hụi với bà N. Nay ông đồng ý liên đới cùng bà N2 trả nợ cho bà N nhưng chỉ đồng ý trả 31.000.000 đồng như ý kiến của bà N2, xin mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện C: áp dụng khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 288, 463, 466, 469, 471, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị N.

Buộc bà Lê Thị N2 và ông Trần Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Văn Thị N số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà Lê Thị N2 trả số tiền bảo hiểm 20.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/3/2020, bị đơn bà Lê Thị N2 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại, bà chỉ đồng ý trả cho bà Văn Thị N số tiền 31.000.000 đồng, xin mỗi tháng trả 1.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị N2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Văn Thị N yêu cầu Tòa án giữ nguyên bản án, quyết định của án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Bị đơn kháng cáo chỉ đồng ý trả số tiền hụi, tiền vay 31.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bà N đồng ý giảm số tiền nợ hụi và nợ vay cho bà N2, bà N yêu cầu bà N2 cùng ông H trả cho bà 42.500.000 đồng, phía bà N2 đồng ý trả theo yêu cầu của bà N, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà N và bà N2. Đối với yêu cầu kháng cáo

xin trả dần của bà N2, phía bà N không đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “Hợp đồng góp hui và hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N2 đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thụ lý để xét xử phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự đều thừa nhận bà N2 có tham gia 02 dây hui do bà N làm chủ ngày 30/02/2014(AL) và ngày 15/10/2014(AL). Dây hui 2.000.000 đồng, khai ngày 30/02/2014 gồm 23 phần, bà N2 tham gia 01 phần, hót vào kỳ khai hui thứ 3 là ngày 30/4/2014 hót được 35.000.000đồng. Dây hui 5.000.000 đồng, khai ngày 15/10/2014 gồm 23 phần, bà N2 tham gia 02 phần, hót ngày 15/3/2015 được 77.100.000đồng, hót ngày 15/11/2015 được 86.550.000đồng. Bà N2 có vay của bà N số tiền 45.000.000 đồng. Bà N khởi kiện yêu cầu bà N2 liên đới cùng ông H trả cho bà số tiền nợ hui và tiền vay tổng cộng 97.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bà N đồng ý cho bà N2 và ông H 17.000.000 đồng, chỉ yêu cầu trả số tiền là 80.000.000đồng. Án sơ thẩm xử buộc bà N2 liên đới cùng ông H trả cho bà N số tiền 80.000.000 đồng. Sau khi án sơ thẩm xử, bà N2 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 31.000.000 đồng, và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến hết số tiền trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bà N đồng ý giảm số tiền nợ cho bà N2, bà N chỉ yêu cầu bà N2 cùng ông H trả cho bà số tiền 42.500.000 đồng; phía bà N2 đồng ý trả theo yêu cầu của bà N, nhưng bà yêu cầu được trả dần làm 02 lần trong hai năm.

Xét thấy việc bà N2 thiếu nợ từ năm 2016 đến nay đã lâu, phía bà N đã chịu thiệt thòi về quyền lợi, nay bà N2 yêu cầu xin trả dần không bà N không đồng ý. Do đó, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc bà N2 và ông H phải trả số tiền 42.500.000 đồng cho bà N ngay khi án có Hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị N2, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị N2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 12/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228, khoản 2 điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 463, 466, 469, 471, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Văn Thị N và bà Lê Thị N2. Bà Lê Thị N2 và ông Trần Văn H phải trả cho bà Văn Thị N số tiền 42.500.000 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc bà Lê Thị N2 và ông Trần Văn H phải trả cho bà Văn Thị N số tiền 42.500.000 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu Thi hành án nếu bà N2, ông H chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo qui định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà Lê Thị N2 trả số tiền bảo hiểm 20.000.000đồng.

Về án phí: Bà Lê Thị N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị N2, ông Trần Văn H. Hoàn lại bà N 3.375.000 đồng tạm ứng án phí án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 01642 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh T;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Việt Trung